

BÁO CÁO THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND, ngày tháng năm 2026 của UBND xã Cam Lộ)

DVT: đồng

CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN TỈNH GIAO NĂM 2026	DỰ TOÁN NS ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026				SỐ THỰC HIỆN NS ĐỊA PHƯƠNG 2026							
		TỔNG	TRUNG ƯƠNG	TỈNH	XÃ	TỔNG SỐ		TRUNG ƯƠNG		TỈNH		XÃ	
						Tổng tiền	Đạt %	Tiền	Đạt %	Tiền	Đạt %	Tiền	Đạt %
TỔNG THU	258.458.000.000	258.458.000.000	6.101.000.000	10.000.000.000	242.357.000.000	154.421.973.511	59,75	1.911.793.413	31,34	5.164.414.591	51,64	147.345.765.507	60,80
A/ Thu ngân sách nhà nước	71.008.000.000	71.008.000.000	6.101.000.000	10.000.000.000	54.907.000.000	30.069.761.763	42,35	1.911.793.413	31,34	5.164.414.591	51,64	22.993.553.759	41,88
I/ Thu nội địa	71.008.000.000	71.008.000.000	6.101.000.000	10.000.000.000	54.907.000.000	30.069.761.763	42,35	1.911.793.413	31,34	5.164.414.591	51,64	22.993.553.759	41,88
Thu NS trên DB trừ tiền SDD	31.008.000.000	31.008.000.000	101.000.000	-	30.907.000.000	19.001.806.482	61,28	251.600.123	249,11	2.397.425.773		16.352.780.586	52,91
1. Thu từ DNNN do ĐP QLý		-				869.241.143		0		221.927.815		647.313.328	
- Thuế giá trị gia tăng		-				681.901.405				221.927.815		459.973.590	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		-				187.339.738						187.339.738	
2. Thu từ NQD	13.479.000.000	13.479.000.000			13.479.000.000	8.628.593.166	64,02	-		1.430.181.117		7.198.412.049	53,40
- Thuế giá trị gia tăng	12.014.000.000	12.014.000.000			12.014.000.000	7.099.707.016	59,10			1.276.052.647		5.823.654.369	48,47
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	23.000.000	23.000.000			23.000.000	14.943.262	64,97					14.943.262	64,97
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	833.000.000	833.000.000			833.000.000	1.179.517.297	141,60			154.128.470		1.025.388.827	123,10
- Thuế tài nguyên	609.000.000	609.000.000			609.000.000	334.425.591	54,91					334.425.591	54,91
- Thu khác về thuế	-	-				-							
3. Thuế TNCN	1.778.000.000	1.778.000.000			1.778.000.000	1.985.830.838	111,69			174.663.313		1.811.167.525	101,87
4. Lệ phí trước bạ	10.940.000.000	10.940.000.000			10.940.000.000	5.890.009.550	53,84					5.890.009.550	53,84
5. Phí, lệ phí	3.028.000.000	3.028.000.000			3.028.000.000	274.455.196	9,06	60.900.000		4.000.000		209.555.196	6,92
Trong đó: - Lệ phí môn bài	-	-				11.705.000						11.705.000	
- Phí, lệ phí khác	-	-				147.395.000		60.900.000		4.000.000		82.495.000	
- Phí BVMT KTKS	-	-				115.355.196						115.355.196	
6. Thuế SD đất phi NN	290.000.000	290.000.000			290.000.000	98.695.031	34,03					98.695.031	34,03
7. Thu cho thuê MDMN	678.000.000	678.000.000	101.000.000		577.000.000	704.173.210	103,86	105.625.970	104,58	559.671.209		38.876.031	6,74
8. Thu tiền SDD	40.000.000.000	40.000.000.000	6.000.000.000	10.000.000.000	24.000.000.000	11.067.955.281	27,67	1.660.193.290	27,67	2.766.988.818	27,67	6.640.773.173	27,67
9. Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	-	-				5.526.400				4.726.400		800.000	
10. Thu khác NS	600.000.000	600.000.000			600.000.000	463.570.622	77,26	85.074.153		2.255.919		376.240.550	62,71
Thu phạt	-	-				434.874.549		85.071.192				349.803.357	
Thu tịch thu	-	-				-							
Thu cho thuê bán TS khác	-	-				-							
Thu hồi các KCNT	-	-				-							
Thu khác còn lại	-	-				28.696.073		2.961		2.255.919		26.437.193	

CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN TÍNH GIAO NĂM 2026	DỰ TOÁN NS ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026				SỐ THỰC HIỆN NS ĐỊA PHƯƠNG 2026							
		TỔNG	TRUNG ƯƠNG	TỈNH	XÃ	TỔNG SỐ		TRUNG ƯƠNG		TỈNH		XÃ	
						Tổng tiền	Đạt %	Tiền	Đạt %	Tiền	Đạt %	Tiền	Đạt %
11. Thu từ quỹ đất công và thu HLCS khác	215.000.000	215.000.000			215.000.000	81.521.000	37,92					81.521.000	37,92
12. Thu từ xổ số kiến thiết						190.326						190.326	
II/ Thu viện trợ	-	-				-		-					
III/ Thu huy động đóng góp	-	-				-							
B/ Thu chuyển giao ngân sách	186.136.000.000	186.136.000.000			186.136.000.000	96.091.613.052	51,62					96.091.613.052	51,62
I/ Thu BS từ NS cấp trên	186.136.000.000	186.136.000.000			186.136.000.000	96.091.613.052	51,62					96.091.613.052	51,62
Trợ cấp cân đối	102.821.000.000	102.821.000.000			102.821.000.000	73.000.000.000	71,00					73.000.000.000	71,00
Trợ cấp có mục tiêu	38.645.000.000	38.645.000.000			38.645.000.000	23.091.613.052	59,75					23.091.613.052	59,75
Số bổ sung CCTL và các chế độ liên quan	44.670.000.000	44.670.000.000			44.670.000.000	-	-						- ,0
II/ Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	-	-				-							
C/Thu chuyển nguồn	1.314.000.000	1.314.000.000			1.314.000.000	28.260.598.696	2.150,7					28.260.598.696	2.150,7
D/Thu kết dư		-				-							

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /7/2026 của UBND xã Cam Lộ)

ĐVT: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2026	THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026	SO SÁNH TỶ LỆ %
I	CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	203.712.000.000	97.951.767.129	48,08
1	Chi đầu tư phát triển	26.876.000.000	1.301.522.000	4,84
1.1	Chi đầu tư XDCB	26.876.000.000	1.301.522.000	4,84
1.1.1	Giao thông	15.051.000.000		-
1.1.2	Điện	2.520.000.000		-
1.1.3	Môi trường, nước sạch, thủy lợi	1.787.000.000	186.256.000	10,42
1.1.4	cơ sở hạ tầng	1.950.000.000	727.972.000	37,33
1.1.5	Giáo dục đào tạo	3.274.000.000	387.294.000	11,83
1.1.6	khoa học công nghệ, chuyển đổi số	950.000.000		-
1.1.7	Tiết kiệm chi 5%	1.344.000.000		-
2	Chi thường xuyên	172.762.000.000	96.561.397.129	55,89
2.1	Chi Quốc phòng	365.000.000	1.848.066.200	506,32
2.2	Chi An ninh	365.000.000	1.310.033.260	358,91
2.3	Chi SN giáo dục, đào tạo	113.723.000.000	49.364.651.284	43,41
-	Chi SN giáo dục	112.624.554.000	48.813.151.284	43,34
-	Chi đào tạo lại	1.098.446.000	551.500.000	50,21
2.4	Chi SN y tế	4.364.195.000	1.343.741.319	30,79
2.5	Chi SN khoa học, công nghệ	565.000.000	0	-
2.6	Chi SN văn hoá thông tin	498.636.000	1.307.525.651	262,22
2.7	Chi SN thể dục thể thao	431.601.000	279.000.600	64,64
2.8	Chi SN phát thanh	168.300.000	96.005.100	57,04
2.9	Chi đảm bảo xã hội	8.946.906.000	19.291.910.411	215,63

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2026	THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026	SO SÁNH TỶ LỆ %
2.10	Chi Sự nghiệp kinh tế	6.357.020.000	1.208.036.334	19,00
2.11	Chi SN môi trường	3.161.400.000	599.862.000	18,97
2.13	Chi QLHC, Đảng, Đoàn thể	33.290.942.000	19.665.443.970	59,07
2.14	Chi khác ngân sách	525.000.000	247.121.000	47,07
3	Dự phòng chi	4.074.000.000	88.848.000	2,18
II	Chi chuyển nguồn			
III	Tạm chi chưa đưa vào cân đối ngân sách			
IV	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu	38.645.000.000		-
V	Chi các khoản huy động đóng góp			
	Tổng số: (I+II+III+IV+V)	242.357.000.000	97.951.767.129	40,42

PHỤ LỤC CHI NGUỒN DỰ PHÒNG 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2026 của UBND xã Cam Lộ)

ĐVT: đồng

STT	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ	SỐ TIỀN	GHI CHÚ
1	Đại hội Hội chữ thập đỏ xã	Phòng Văn hoá - Xã hội	12.898.000	
2	Đại hội Hội làm vườn xã	Phòng Văn hoá - Xã hội	13.000.000	
3	Hỗ trợ kinh phí sửa chữa, cải tạo trụ sở và di chuyển Trạm Y tế đến địa điểm làm việc mới sau sáp nhập đơn vị hành chính	Trạm Y tế xã	62.950.000	
	Tổng cộng		88.848.000	